

VỐN XÃ HỘI VÀ SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU VỐN XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY¹

Nguyễn Tuấn Anh²

1. Lược sử khái niệm và những quan niệm khác nhau về vốn xã hội

Vốn xã hội (social capital) được quan niệm là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hoá, vốn con người. Lyda Judson Hanifan được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm vốn xã hội vào năm 1916. Ông dùng khái niệm vốn xã hội để chỉ tình thân hữu, sự thông cảm lẫn nhau, cũng như tương tác giữa các cá nhân hay gia đình. Bốn mươi năm sau, vào những năm 1960, Jane Jacobs có đề cập lại khái niệm vốn xã hội (Smith & Kulynch, 2002: 153-154). Đến những năm 1980, khái niệm vốn xã hội được đưa vào từ điển khoa học xã hội (Fukuyama, 2002:23), song trước đó, từ đầu những năm 1970, Bourdieu đã dùng khái niệm này trong các nghiên cứu của ông. Tuy nhiên, khái niệm vốn xã hội chỉ thực sự trở thành khái niệm khoa học quan trọng trong tác phẩm “Các hình thức của vốn” của chính Bourdieu năm 1986 (Smith & Kulynch, 2002: 154-155; Portes, 1998: 3).

Đến nay, đã có nhiều tác giả đưa ra định nghĩa và cách giải thích khác nhau về vốn xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Fukuyama, 2001, , 2002; Lin, 1999, , 2001; Portes, 1998; Putnam, 1995, , 2000). Phân tích một cách khái quát các định nghĩa, cũng như các cách giải thích này đã cho thấy giữa các tác giả vừa có sự thống nhất lại vừa có cách hiểu khác nhau về vốn xã hội. Trước hết, các tác giả đều thống nhất với nhau ở chỗ cho rằng vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội, chẳng hạn, vốn xã hội kết nối với mạng lưới xã hội tương đối bền vững (Bourdieu, 1986: 248-249), vốn xã hội nằm trong quan hệ xã hội (Coleman, 1988: 98-100), vốn xã hội ở trong mạng lưới xã hội (Lin (2001: 24-25), mạng lưới xã hội là một thành tố của vốn xã hội (Putnam, 2000: 19), cần quan sát vốn xã hội thông qua mạng lưới xã hội (Portes, 1998: 8).

Điểm gặp nhau thứ hai của nhiều tác giả khi bàn về vốn xã hội là việc họ dùng khái niệm nguồn lực để định nghĩa vốn xã hội. Nếu Bourdieu (1986: 248-249) quan niệm vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, thì Lin (2001: 25) định nghĩa vốn xã hội là nguồn lực nằm trong mạng lưới xã hội. Trong khi đó, Portes (1998), lại dùng khái niệm nguồn lực để biểu thị vốn xã hội.

Điểm thống nhất thứ ba giữa các tác giả là ở chỗ họ đều quan niệm vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội, và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích. Với Bourdieu (1986: 249), vốn xã hội là kết quả của sự đầu tư. Trong thời gian ngắn hạn hoặc dài hạn, kết quả đó có thể được sử dụng để chuyển thành các loại vốn khác,

¹ Bài viết trong khuôn khổ đề tài “Vốn xã hội và vai trò của nó trong việc thích ứng và phát triển kinh tế ở nông thôn Bắc Trung Bộ trong thời kỳ đổi mới”

² TS; Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

chặng hạn vốn kinh tế. Coleman (1988: 118,101) thì khẳng định vốn xã hội là “sản phẩm phái sinh” của các hoạt động khác, thông qua mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Người ta thiết lập và duy trì những quan hệ như thế để tìm kiếm lợi ích. Theo quan điểm của Fukuyama (2002: 26), cá nhân có thể tạo ra và sử dụng vốn xã hội để phục vụ mục đích của mình. Trong khi đó Putnam (2000: 296-306, 319-325) cho biết vốn xã hội được dùng để tìm kiếm sự thịnh vượng về kinh tế, hay thành công trong học hành. Lin (1999: 30) lại nói rõ vốn xã hội phản ánh khả năng đầu tư và lợi ích thu về. Còn Portes (1998: 9) thì khẳng định cá nhân sử dụng vốn xã hội có thể thu được lợi ích.

Điểm thống nhất thứ tư giữa nhiều tác giả khi đề cập đến vốn xã hội là vấn đề sự tin cậy và quan hệ qua lại/sự có đi-có lại (trust and reciprocity). Bourdieu (1986: 248-249) định nghĩa vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, trong đó các thành viên tương tác qua lại với nhau. Coleman (1988: 101 -108) khẳng định trách nhiệm, sự mong đợi và lòng tin là các hình thức của vốn xã hội. Chính trách nhiệm và mong đợi lẫn nhau đã tạo nên sự tin cậy giữa các cá nhân. Fukuyama (2001: 7-8) quan niệm vốn xã hội gồm có chuẩn mực của sự có đi có lại, và vốn xã hội biểu thị sự tin cậy. Portes (1998: 7-8) lại nói sự trao đổi qua lại và lòng tin là những nguồn gốc của vốn xã hội.

Bên cạnh những điểm thống nhất, các nhà nghiên cứu cũng có các quan niệm khác nhau khi định nghĩa vốn xã hội. Trong khi Bourdieu (1986: 248) phát biểu rằng vốn xã hội là nguồn lực liên kết với các mạng lưới xã hội thì Coleman (1988: 98) khẳng định vốn xã hội là các khía cạnh của cấu trúc xã hội mà những khía cạnh này tạo thuận lợi cho hành động của các cá nhân; còn Putnam (2000: 19) quan niệm vốn xã hội bao gồm các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực của quan hệ trao đổi qua lại và sự tin cậy. Nếu Lin (2001: 25) định nghĩa vốn xã hội là nguồn lực nằm trong mạng lưới xã hội thì Fukuyama (2001: 7) coi vốn xã hội là các chuẩn mực không chính thức. Đối với Portes (1998: 8), vốn xã hội là khả năng của cá nhân tìm kiếm lợi ích thông qua tư cách thành viên trong các mạng lưới xã hội, hoặc cấu trúc xã hội. Tóm lại, cho đến nay vẫn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về vốn xã hội: đó là nguồn lực, các khía cạnh của cấu trúc xã hội, chuẩn mực không chính thức, mạng lưới xã hội, sự trao đổi qua lại, sự tin cậy, vv...

Cho đến nay, khái niệm vốn xã hội vẫn đang được tiếp tục thảo luận, phát triển với nhiều định nghĩa, cách giải thích khác nhau, và cả những phê phán đi kèm. Đánh giá một cách tổng thể thì sự khác nhau đó tạo ra cả khó khăn lẫn thuận lợi cho việc áp dụng khái niệm này vào các nghiên cứu cụ thể. Về mặt thuận lợi, sự đa dạng và phong phú về định nghĩa và cách giải thích cho thấy vốn xã hội có thể được áp dụng vào nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, Coleman (1988) sử dụng định nghĩa và cách giải thích của mình về vốn xã hội để nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục. Trong khi đó Fukuyama (2000) đưa ra quan niệm của ông về vốn xã hội để tìm hiểu sự phát triển kinh tế. Về mặt khó khăn, sự khác nhau trong quan niệm về vốn xã hội dẫn đến những hỗn loạn và mâu thuẫn. Ví dụ, đối với Putnam (2000: 19), vốn xã hội bao gồm các mạng lưới xã hội; ngược lại Lin (2001: 24-25) tuyên bố rằng vốn xã hội nằm trong/thuộc về các mạng lưới xã hội chứ không phải là các mạng lưới xã hội. Nếu Fukuyama (Fukuyama, 2002: 29) xem vốn xã hội như là hàng hóa tư (private good), thì Bourdieu

(1986: 248-249) và Coleman (1988: 19) lại coi đó là hàng hóa công (public good). Với những khác biệt như vậy, chúng tôi cho rằng mỗi nghiên cứu nên định nghĩa về vốn xã hội như là khái niệm làm việc trong một lĩnh vực cụ thể, phù hợp với mục đích của nghiên cứu đang được tiến hành, dựa trên việc khảo cứu quan điểm của các tác giả đi trước.

2. Bản chất hai mặt của vốn xã hội

Cho đến nay, tầm quan trọng của vốn xã hội đã được đề cập trong các nghiên cứu của nhiều tác giả khác nhau trên thế giới. Fukuyama qua bài báo “Vốn xã hội và phát triển: Chương trình nghị sự sắp tới” (Fukuyama, 2002) nhấn mạnh đến tính tích cực của vốn xã hội. Tác giả này bàn về mối liên hệ giữa vốn xã hội và sự phát triển trên phạm vi toàn cầu. Ông chỉ ra cách mà vốn xã hội có thể đóng góp vào phát triển kinh tế và xóa bỏ đói nghèo. Fukuyama giải thích rằng vốn xã hội đã giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của nhiều doanh nghiệp ở Mỹ La tinh. Vốn xã hội cũng giúp cho nhiều người vượt vượt ra khỏi những khó khăn trong giai đoạn suy thoái kinh tế và thất nghiệp gia tăng ở khu vực này. Qua một nghiên cứu khác, với tiêu đề “Vốn xã hội, xã hội dân sự và phát triển”, Fukuyama (2001) khẳng định vốn xã hội là những chuẩn mực không chính thức thúc đẩy sự hợp tác giữa các cá nhân. Theo ông, trong các hoạt động kinh tế, mỗi cá nhân sẽ giảm được nhiều chi phí giao dịch nhờ vào vốn xã hội giữa họ.

Dưới một góc nhìn khác, thông qua nghiên cứu “Vốn xã hội với sự thịnh vượng và đói nghèo của các hộ gia đình ở Indonesia”, Grootaert (1999) đã phân tích vai trò của vốn xã hội trong lĩnh vực kinh tế vi mô. Tác giả này chỉ ra rằng vốn xã hội đã giúp làm giảm đi khả năng rơi vào tình trạng đói nghèo của các hộ gia đình. Ông cũng nhận định rằng vốn xã hội mang lại lợi ích dài lâu đối với các hộ gia đình, mà cụ thể ở đây là việc tiếp cận dịch vụ tín dụng để tạo ra thu nhập ổn định.

Qua nghiên cứu “Vai trò của vốn xã hội trong phát triển tài chính” (Guiso, Sapienza, & Zingales, 2004), Guison và cộng sự đã chỉ ra tác dụng của vốn xã hội đối với phát triển tài chính ở một nước phát triển là Italia. Các tác giả cho biết trong những vùng có mức vốn xã hội cao, hộ gia đình thường tiếp cận với tín dụng chính thức nhiều hơn là tín dụng phi chính thức. Nhóm các tác giả này cũng nhận thấy mối liên hệ giữa vốn xã hội với địa phương cá nhân được sinh ra. Cụ thể là mức độ vốn xã hội có được ở những nơi mà các nhân được sinh ra có ảnh hưởng đến sự phát triển tài chính.

Vai trò của vốn xã hội đối với phát triển kinh tế còn được khẳng định bởi Woolcock và Narayan qua một loạt các nghiên cứu như “Vốn xã hội và phát triển kinh tế: hướng tới một sự tổng hợp lý thuyết và khung chính sách” (Woolcock, 1998), “Vốn xã hội: hệ quả đối với lý thuyết phát triển, nghiên cứu và chính sách” (Woolcock & Narayan, 2000), và “Vị trí của vốn xã hội trong việc lý giải những kết quả kinh tế và xã hội” (Woolcock, 2001). Các tác giả này nhấn mạnh rằng vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở đây, các tác giả đã phân biệt hai loại vốn xã hội: vốn xã hội “co cụm” vào trong (bonding social capital) và vốn xã hội “vươn” ra ngoài (bridging social capital). Vốn xã hội co cụm vào trong tồn tại trong các nhóm, cộng đồng, và những cá nhân thuộc nhóm, cộng đồng đó có những đặc điểm tương đồng. Vốn xã hội vươn ra bên ngoài tồn tại trong những quan hệ xã hội giữa các cá nhân vượt ra bên ngoài giới hạn các nhóm, cộng

đồng đều nhất. Vốn xã hội co cụm bên trong thì tốt trong những tình huống cá nhân muốn duy trì tình hình kinh tế vốn đã có, còn vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giúp cho cá nhân vươn lên phía trước. Woolcock và Narayan đã dùng nhiều ví dụ để minh họa cho luận điểm này. Chẳng hạn, vốn xã hội co cụm vào bên trong có thể giúp cá nhân giảm rủi ro hoặc bảo vệ bí mật kinh doanh, trong khi đó vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giữ vai trò quan trọng đối với việc cải thiện lợi ích vật chất hay nâng cao sản lượng và lợi nhuận (Woolcock & Narayan, 2000: 233).

Ngoài lĩnh vực kinh tế, vốn xã hội còn được coi là có ý nghĩa lớn trong việc hình thành vốn con người. Điều này được minh chứng qua nghiên cứu “Vốn xã hội trong việc tạo ra vốn con người” (Coleman, 1988). Coleman đã phân tích mối quan hệ giữa ba loại vốn: vốn kinh tế, vốn xã hội và vốn con người và đi đến kết luận rằng cả vốn kinh tế lẫn vốn xã hội đều có ý nghĩa tích cực đối với việc tạo ra vốn con người. Ông nhấn mạnh: vốn xã hội trong gia đình và cộng đồng có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành vốn con người cho thế hệ kế tiếp - được hiểu là kết quả học tập của con cái. Coleman đã khảo sát tỷ lệ học sinh bỏ học cũng như thành tích học tập của các em và đi đến nhận định rằng vốn xã hội của các bậc cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến vốn con người của con cái họ. Một nghiên cứu khác về vốn xã hội và vốn con người của Portes cũng cho thấy rõ điều này. Dựa vào ví dụ thực tế từ nghiên cứu của Zhou và Bankston về cộng đồng liên kết chặt của người Việt Nam ở New Orleans (Mỹ), Portes (1998) kết luận rằng nhờ vốn xã hội trong mạng lưới người Việt ở đây, việc học tập của con cái họ có được sự kiểm soát hiệu quả mà không cần thiết phải sử dụng tới các thiết chế kiểm soát chính thức hoặc công khai.

Vốn xã hội cũng có vai trò không nhỏ trong việc xây dựng và phát triển một xã hội dân sự (civil society) là kết luận từ kết quả nghiên cứu của Putnam (1995, 2000). Putnam quan tâm đến mối quan hệ gắn kết giữa các công dân. Ông cho rằng vốn xã hội biểu thị cam kết công dân và là công cụ để hướng tới sự thịnh vượng. Theo Putnam, vốn xã hội tăng cường các chuẩn mực phổ biến; vốn xã hội làm đơn giản hóa sự hợp tác; vốn xã hội cung cấp khuôn mẫu văn hóa cho các giải pháp của hành động tập thể. Putnam (2000) còn nhấn mạnh rằng vốn xã hội mang đến hỗ trợ lẫn nhau, sự hợp tác và lòng tin. Điều đó giúp nâng cao học vấn, cải thiện điều kiện chăm sóc trẻ em, mang lại an toàn cho cộng đồng, và tạo ra hạnh phúc về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Bên cạnh mặt tích cực, vốn xã hội cũng có những tác động tiêu cực. Theo Portes (1998) vốn xã hội chứa đựng trong nó ít nhất là bốn hậu quả tiêu cực. *Thứ nhất*, đó là sự loại trừ những người ngoài. Vốn xã hội thường mang lại các cố kết bên trong nhóm. Tuy nhiên, những cố kết như thế lại tạo ra khó khăn cho việc mở rộng nhóm, đồng thời ngăn cản sự tham gia của những người bên ngoài. *Thứ hai* là đòi hỏi thái quá đối với thành viên. Điều này có thể tốt nếu xét theo khía cạnh tổ chức của nhóm. Nhưng mặt tiêu cực là ở chỗ nó hạn chế sáng kiến của các thành viên. *Thứ ba* là hạn chế tự do cá nhân. *Thứ tư* là việc hạ thấp chuẩn mực của sự cách biệt trong nhóm. Vì vốn xã hội có xu hướng tạo ra cố kết, giữ các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên trong nhiều tình huống sự thành công của một cá nhân làm xói mòn liên kết nhóm. Nhiều khi, vốn xã hội giữ các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên đã làm triệt tiêu tham vọng và sự sáng tạo của họ.

Fukuyama (2002) qua nghiên cứu của mình cũng đã chỉ ra tính hai mặt của vốn xã hội. Vốn xã hội trong các quan hệ họ hàng tạo ra sự trợ giúp hiệu quả cho doanh nghiệp hoặc cho các cá nhân trong những thời điểm mà điều kiện kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, điều này cũng mang lại những hệ quả tiêu cực như sự thiếu tin tưởng đối với người xa lạ, từ đó, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi mà các doanh nghiệp lớn mạnh, phát triển lên. Về hệ quả tiêu cực, Putnam còn cho rằng vốn xã hội có thể tạo ra bè phái, tham nhũng, và tâm lý coi tộc người của mình là trung tâm (trích lại từ Smith and Kulynych, 2002: 173).

Có thể nói rằng, nhìn lại các nghiên cứu đi trước về vốn xã hội trên thế giới chúng ta thấy các tác giả đã phân tích khá sâu sắc bản chất hai mặt của vốn xã hội. Vốn xã hội không chỉ có tác dụng tích cực mà còn gây ra những hệ quả tiêu cực trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội từ kinh tế, giáo dục, đến xã hội công dân, vv...

3. Việc nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam

Có thể chia các nghiên cứu về vốn xã hội trong nước thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất quan tâm đến việc tổng kết, giới thiệu lý thuyết về vốn xã hội. Nhóm thứ hai tập trung vận dụng lý thuyết vốn xã hội trong các nghiên cứu thực tiễn.

Về hướng nghiên cứu thứ nhất, nổi bật nhất là Trần Hữu Dũng, với bài viết “Vốn xã hội và kinh tế” (Trần Hữu Dũng, 2003). Qua bài viết này Trần Hữu Dũng đã lược duyệt và đánh giá một số quan niệm khác nhau về vốn xã hội. Tác giả đề cập đến các quan điểm lý thuyết của Pierre Bourdieu, James Coleman, Robert Putnam, Francis Fukuyama, Hernando de Soto. Ông cho rằng cần phải làm rõ hơn đặc điểm của vốn xã hội trong mối quan hệ với các loại vốn khác. Trong một bài viết khác với tên gọi: “Vốn xã hội và phát triển kinh tế” (Trần Hữu Dũng, 2006), tác giả này cũng chỉ ra mối quan hệ giữa vốn xã hội và phát triển kinh tế, vốn xã hội và chính sách kinh tế. Bằng cách điểm lại các luận điểm đã có, Trần Hữu Dũng nhấn mạnh rằng vốn xã hội giúp tiết kiệm phí giao dịch, nâng cao mức đầu tư. Ông cũng cho biết vốn xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và tốc độ tích lũy vốn con người.

Tiếp đến là Trần Hữu Quang với bài viết “Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội” (Trần Hữu Quang, 2006). Trong bài viết này Trần Hữu Quang bàn về quan điểm vốn xã hội của nhiều tác giả nước ngoài như Bourdieu, Putnam, Fukuyama, qua đó nhấn mạnh rằng “vốn xã hội là một hiện thực đặc trưng của những mối dây liên kết giữa con người với nhau trong một cộng đồng hay một xã hội”. Theo quan điểm của Trần Hữu Quang thì cần bàn về vốn xã hội trong mối quan hệ với chuẩn mực, sự cố kết, và hợp tác. Ông lưu ý đến việc phân tích vốn xã hội trong bối cảnh văn hóa-xã hội và các định chế xã hội. Bàn về vốn xã hội còn có thêm các tác giả khác như Lê Ngọc Hùng, Hoàng Bá Thịnh. Lê Ngọc Hùng (2008) giới thiệu khái quát lý thuyết về vốn xã hội từ tiếp cận kinh tế để bàn sâu về vốn xã hội và mạng lưới xã hội ở Việt Nam. Hoàng Bá Thịnh tập trung phân tích quan niệm về vốn xã hội, mạng lưới xã hội và nhấn mạnh đến chức năng của vốn xã hội. Đồng thời, tác giả này cũng bàn sâu về những phí tổn để duy trì vốn xã hội và mạng lưới xã hội (Hoàng Bá Thịnh, 2009).

Có thể điểm thêm một số bài viết như: “Vốn xã hội và phát triển”(Nguyễn Ngọc Bích, 2006), “Vốn và vốn xã hội” (Nguyễn Quang A, 2006), “Vốn xã hội ở Việt Nam” (Nguyễn Vạn Phú, 2006),

“Phát huy dân chủ để làm giàu vốn xã hội” (Phan Đình Diệu, 2006), “Lòng tin trong xã hội và vốn xã hội” (Trần Hữu Quang, 2006), “Lời giải cho bài toán phát huy vốn xã hội” (Phan Chánh Dưỡng, 2006), vv...Tuy nhiên, các bài viết này vẫn chỉ dừng lại ở việc giới thiệu và bàn luận về lý luận chung chứ chưa tạo nên được luận điểm lý thuyết cụ thể làm cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm.

Về hướng nghiên cứu thứ hai, tức là hướng nghiên cứu thực nghiệm về vốn xã hội. Với hướng nghiên cứu này Stephen. J Appold và Nguyễn Quý Thanh đã chỉ ra vai trò của vốn xã hội trong các doanh nghiệp nhỏ ở Hà Nội. Các tác giả cho biết vốn xã hội có vai trò quan trọng giúp các doanh nghiệp vay vốn để khởi nghiệp (Appold & Nguyen Quy Thanh, 2004). Nghiên cứu “Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam” của Lê Ngọc Hùng (2008) bàn về các quan niệm khác nhau về vốn xã hội. Tác giả đề cập đến mô hình tổng hợp về vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội. Trên cơ sở đó, ông bàn thêm về kết quả của một số nghiên cứu cụ thể trên các phương diện: mạng lưới xã hội của người lao động, mạng thông tin của doanh nghiệp, mạng di cư, vai trò của các loại vốn trong xóa đói, giảm nghèo.

Cũng về hướng nghiên cứu thực nghiệm, Fleur Thomése và Nguyễn Tuấn Anh đã vận dụng quan điểm vốn xã hội để nghiên cứu hiện tượng đồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp ở một làng Bắc Trung Bộ qua nghiên cứu “Quan hệ họ hàng với việc đồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ (Thomése & Nguyễn Tuấn Anh, 2007). Các tác giả này đã chứng minh rằng chính nhờ vào nguồn vốn xã hội nên các hộ nông dân có thể tiến hành đồn thửa, đổi ruộng một cách phi chính thức mà không cần dựa trên giấy tờ hay quan hệ mang tính chính thức và pháp lý. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp quá trình sản xuất nông nghiệp được linh hoạt, hiệu quả hơn. Gần đây, Nguyễn Tuấn Anh (2010) có thêm kết quả nghiên cứu về vai trò của vốn xã hội trong khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ. Với nghiên cứu này tác giả đã làm rõ sự biến đổi vai trò của vốn xã hội trong quan hệ họ hàng. Chẳng hạn người nông dân đã sử dụng vốn xã hội trong các quan hệ họ hàng để theo đuổi các lợi ích kinh tế liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nghề thủ công, và hoạt động tín dụng. Ngoài ra, người viết cũng làm rõ vai trò của vốn xã hội trong quan hệ họ hàng đối với việc tạo ra nguồn lực tài chính nhằm hỗ trợ trẻ em đến trường, tức là góp phần tạo ra vốn con người.

6. Sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam

Nhìn lại các nghiên cứu về vốn xã hội đã được phân tích ở trên, chúng ta thấy nhu cầu thực sự của việc nghiên cứu về vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay. Trước hết, việc nghiên cứu về vốn xã hội ở khu vực nông thôn sẽ giúp nhận ra vai trò tích cực của loại vốn này trong giai đoạn đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Mặc dù các nghiên cứu về vốn xã hội ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, các nghiên cứu về vốn xã hội trong nông nghiệp, nông thôn, nông dân vẫn còn rất ít. Một số nghiên cứu về vốn xã hội ở nông thôn mới chỉ tập trung tìm hiểu vốn xã hội trong quan hệ họ hàng, và phạm vi nghiên cứu cũng chỉ giới hạn ở một làng Bắc Trung Bộ cụ thể. Chúng tôi nghĩ rằng cần có những nghiên cứu về vốn xã hội trên phạm vi rộng hơn, bên ngoài các quan hệ họ hàng, đồng thời, cũng cần thiết phải có những nghiên

cứu về vốn xã hội không chỉ một làng, mà trên nhiều làng xã khác nhau. Điều này giúp mang lại sự hiểu biết cụ thể hơn về tác dụng tích cực của vốn xã hội ở khu vực nông thôn. Thực tế là kể từ sau khoán 10, các hộ gia đình nông dân được xác nhận trở lại là một đơn vị tự chủ trong sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên, khi hợp tác xã nông nghiệp bị giải thể và nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường thì các “đơn vị tự chủ” này đứng trước vô vàn khó khăn: họ không chỉ thiếu vốn, thiếu công cụ, thiếu kinh nghiệm sản xuất mà còn thiếu cả nguyên vật liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm ở đầu ra. Đứng trước vô vàn khó khăn đó, liệu người nông dân có chủ động khôi phục, phát triển vận dụng và nếu có thì họ đã khôi phục, phát triển, vận dụng như thế nào các nguồn vốn xã hội để thích ứng và phát triển kinh tế, ổn định đời sống của họ. Có thể nói rằng sự vận động và những tác động tích cực của vốn xã hội ở nông thôn, cho đến nay, vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ.

Thứ hai, với bản chất hai mặt, vốn xã hội không chỉ có những tác động tích cực mà còn gây ra những hệ quả tiêu cực đối trong thực tiễn cuộc sống. Liệu rằng với cơ chế thị trường và bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, việc sử dụng vốn xã hội ở nông thôn có tạo ra những giới hạn đối với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế? Vốn xã hội giữa những người nông dân ở cùng địa bàn cư trú có dựng nên rào cản ngăn họ hợp tác, làm ăn với những người bên ngoài làng, địa phương của họ? Thêm nữa, tác động trái chiều của vốn xã hội có gây nên sự mất đoàn kết, mất dân chủ, thiếu minh bạch trong thực tiễn cuộc sống ở khu vực nông thôn hay không? Những câu hỏi như thế từ ngày đổi mới (1986) đến nay, 25 năm đã trôi qua, nói chung, vẫn chưa được trả lời một cách thấu đáo trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm. Đây là một khoảng cách có thực giữa hoạt động khoa học và đời sống thực tiễn của đất nước. Những nghiên cứu thực nghiệm về việc khai thác và sử dụng vốn xã hội của người nông dân sẽ góp phần xóa dần đi cái khoảng cách giữa khoa học và thực tiễn đời sống xã hội đang vận hành hiện nay. Ngoài ra, những nghiên cứu như vậy sẽ cho phép khái quát hóa về mặt lý thuyết sự vận động lẫn vai trò của vốn xã hội trong đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn.

Cũng phải nói thêm rằng nhu cầu nghiên cứu về vốn xã hội ở nông thôn còn xuất phát từ tầm quan trọng của khu vực này. Đây là một địa bàn có vị trí và vai trò cực kỳ to lớn, không chỉ về tỷ lệ cư dân sinh sống, mà cả những đóng góp về mặt kinh tế, ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu về vốn xã hội và vai trò của nó ở xã hội nông nghiệp - nông dân sẽ góp phần giải quyết các vấn đề đang đặt ra trong tiến trình phát triển xã hội nông thôn nói riêng cũng như phát triển xã hội nói chung ở nước ta những năm sắp tới. Cụ thể là kết quả của những nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm các luận cứ khoa học cho các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách và biện pháp nhằm phát triển nông thôn, nhất là các chính sách về tích tụ ruộng đất, đổi mới sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ tín dụng, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, và mở rộng dân chủ cơ sở.

Tài liệu tham khảo

Appold, S. J., & Nguyen Quy Thanh. (2004). The Prevalence and Costs of Social Capital among Small Businesses in Vietnam. *Paper presented at the annual meeting of the American Sociological Association, San Francisco.*

Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp. 241-258). New York: Greenwood.

Coleman, J. S. (1988). Social Capital in the Creation of Human-Capital. *American Journal of Sociology, 94*, S95-S120.

Fukuyama, F. (2001). Social Capital, Civil Society and Development. *Third World Quarterly, 22*(1), 7-20.

Fukuyama, F. (2002). Social Capital and Development: The Coming Agenda. *SAIS review, 22*(1), 23-38.

Grootaert, C. (1999). *Social capital, household welfare and poverty in Indonesia*. Washington: The World Bank Social Development Department.

Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2004). The Role of Social Capital in Financial Development. *The American Economic Review, 94*(3), 526-556.

Hoàng Bá Thịnh. (2009). Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn. *Tạp chí Xã hội học*(1), 42-51.

Lê Ngọc Hùng. (2008). Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Con người, 37*(3), 45-54.

Lin, N. (1999). Building a Network Theory of Social Capital. *Connections, 22*(2), 28-51.

Lin, N. (2001). *Social Capital: A Theory of Social Structure and Action*. Cambridge: Cambridge University Press.

Nguyễn Ngọc Bích. (2006). Vốn Xã hội và phát triển. *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1774&CategoryID=16>.

Nguyễn Quang A. (2006). Vốn và vốn xã hội. *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1776&CategoryID=16>.

Nguyễn Tuấn Anh. (2010). Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village. *Doctoral dissertation. Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands. ISBN/EAN: 978-90-5335-271-7. 278 pages, 2010.*

Nguyễn Vạn Phú. (2006). Vốn xã hội ở Việt Nam. *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1771&CategoryID=16>.

Phan Chánh Dưỡng. (2006). Lời giải cho bài toán phát huy vốn xã hội. *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1819&CategoryID=16>.

Phan Đình Diệu. (2006). Phát huy dân chủ để làm giàu nguồn Vốn xã hội. *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1826&CategoryID=16>.

Portes, A. (1998). Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology. *Annual Review of Sociology*, 24, 1-24.

Putnam, R. D. (1995). Bowling Alone: America's Declining Social Capital. *Journal of Democracy*, 6(1), 65-78.

Putnam, R. D. (2000). *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York, etc: Simon & Schuster.

Smith, S. S., & Kulynch, J. (2002). It May Be Social, but Why Is It Capital? The Social Construction of Social Capital and the Politics of Language. *Politics & Society*, 30(1), 149-186.

Thomése, F., & Nguyễn Tuấn Anh. (2007). Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ. *Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới*, 4(17), 3-16.

Trần Hữu Dũng. (2003). Vốn Xã hội và Kinh tế. *Thời Đại*(8), 82-102.

Trần Hữu Dũng. (2006). Vốn xã hội và phát triển kinh tế. *Bài viết cho Hội Thảo về Vốn Xã Hội và Phát Triển do tạp chí Tia Sáng và Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn tổ chức, Thành phố Hồ Chí Minh – Tháng 6/2006*.

Trần Hữu Quang. (2006). Lòng tin trong xã hội và vốn xã hội *Tia sáng*, <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1817&CategoryID=16>.

Trần Hữu Quang. (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 95(7), 74-81.

Woolcock, M. (1998). Social Capital and Economic Development: Toward a Theoretical Synthesis and Policy Framework. *Theory and Society*, 27, 151-208.

Woolcock, M. (2001). The Place of Social Capital in Understanding Social and Economic Outcomes. *ISUMA Canadian Journal of Policy Research* 2(1), 11-17.

Woolcock, M., & Narayan, D. (2000). Social Capital: Implications for Development Theory, Research, and Policy. *The World Bank Research Observer* 15(2), 225-249.